

Số: /GPMT-UBND Biên Hòa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11444/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại Công văn số 02.10.24/CV-NC ngày 23/10/2024 và Công văn số 01.25/CV-NC ngày 22/05/2025 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Nguyên Cường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 473/TTr-PTNMT ngày 29/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Nguyên Cường, địa chỉ trụ sở chính tại 85A, đường Điều Xiển, khu phố 9, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất bao bì carton, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm” tại 85A, đường Điều Xiển, khu phố 9, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất bao bì carton, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 85A, đường Điều Xiển, khu phố 9, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600445380 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/11/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06/04/2022.

1.4. Mã số thuế: 3600445380.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bao bì carton.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: Diện tích của cơ sở 19.954,1 m² (Diện tích khu đất khoảng 20.561,1 m² thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ số 61, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Tổng mức đầu tư: 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng). Căn cứ khoản 3, Điều 10 Luật đầu tư công 2024, dự án thuộc nhóm B. (Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật này có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ. Cơ sở đã được UBND thành phố Biên Hòa cấp Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 1019/GXN-UBND ngày 29/4/2010 và Công văn số 7949/UBND-KT ngày 22/8/2016 của UBND thành phố Biên Hòa về việc Công ty Cổ phần Nguyên Cường đề nghị thừa hưởng lại bản cam kết bảo vệ môi trường đã cấp cho Công ty Cổ phần Vận tải Long Bình nên theo khoản 4, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ thì thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường là UBND cấp huyện.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất:

+ Công suất: Sản xuất bao bì carton, công suất 24.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất: *Nguyên liệu đầu vào (giấy cuộn) → Tạo sóng → Dán → Sấy → Xén biên, nhấn lần, cắt, xé rãnh → In → Cột bó → Thành phẩm.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần Nguyên Cường có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng 6 năm 2035)

Điều 4. Giao Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT/ UBND TP;
- Chánh, các PCVP/HĐND-UBND TP;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND phường Tân Biên;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- Công ty Cổ phần Nguyên Cường;
- Lưu: VT, KTNS (Hồng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Duy Tân

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /6/2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- + Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh bồn tiểu, bồn cầu;
- + Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ vệ sinh tay chân;
- + Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực trộn keo;
- + Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ máy dán keo;
- + Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ chuyên máy tạo sóng;
- + Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ máy in flexo 1 (xưởng 1);
- + Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ máy in flexo 2 (xưởng 1);
- + Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ máy in flexo 3 (xưởng 1);
- + Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ máy in flexo 4 (xưởng 1);
- + Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ máy in flexo 5 (xưởng 2);
- + Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ máy in flexo 6 (xưởng 2);
- + Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ máy in flexo 7 (xưởng 2);
- + Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, xả đáy lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Toàn bộ nước thải của cơ sở được thu gom và được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công suất 60m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được dẫn theo ống PVC Ø42mm dài 200m bơm trực tiếp ra tuyến thoát nước của đường Điều Xiên, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, dẫn đến suối Linh, dẫn ra sông Cái và chảy vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại hố ga đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường Điều Xiên, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải sau xử lý: X(m) = 1.211.985; Y(m) = 407.130

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 60 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,1, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011, cột A với $K_q=0,9$; $K_f=1,1$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 ÷ 9	Thực hiện quan trắc định kỳ (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022) với tần suất 06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022)
2	Độ màu	Pt/Co	50		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	49,5		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7		
5	COD	mg/l	74,25		
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	4,95		
7	Tổng Nitơ	mg/l	19,8		
8	Tổng Photpho	mg/l	3,96		
9	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	4,95		
10	Chì (Pb)	mg/l	0,099		
11	Sắt (Fe)	mg/l	0,99		
12	Niken (Ni)	mg/l	0,198		
13	Tổng Coliforms	MPN/ 100 mL	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải

Hệ thống thu gom và thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

- Nước mưa từ mái nhà xưởng được thu gom vào máng rồi chảy theo ống nhựa PVC có đường kính 114mm, sau đó xuống hố ga thu nước mưa và theo cống thoát nước BTCT có kích thước 40cm x 60cm dẫn ra cống thoát nước đường Điều Xiển, phường Tân Biên rồi chảy theo Suối Linh, dẫn ra sông Cái và đổ vào sông Đồng Nai.

- Nước mưa chảy tràn trên mặt bằng xung quanh nhà xưởng được thu gom trực tiếp vào hệ thống cống thoát nước BTCT có kích thước 40cm x 60cm dẫn ra cống thoát nước đường Điều Xiển, phường Tân Biên rồi chảy theo Suối Linh, dẫn ra sông Cái và đổ vào sông Đồng Nai.

- Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh, bồn cầu, bồn tiểu ở các nhà xưởng với lưu lượng khoảng 14,1 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 14,5 m³ để xử lý sơ bộ, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày.đêm theo đường ống nhựa PVC 60mm.

- Nước thải phát sinh từ vệ sinh tay chân với lưu lượng khoảng 7,5 m³/ngày.đêm qua lưới lọc rác để giữ lại vật có kích thước lớn sau đó tự chảy theo đường ống nhựa PVC 60mm về hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày.đêm, lưu lượng khoảng.

- Nước thải phát sinh từ chuyền tạo sóng, khu vực trộn hồ, vệ sinh thiết bị trộn hồ với lưu lượng khoảng 10 m³/ngày.đêm được thu gom về hố thu gom số 1 bằng bê tông cốt thép có thể tích 2m³ và được bơm về hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày.đêm bằng đường ống PVC Ø42mm.

- Nước thải phát sinh từ máy in, vệ sinh máy in tại xưởng 1 với lưu lượng khoảng 6 m³/ngày.đêm được thu gom về hố thu gom số 2 bằng bê tông cốt thép có thể tích 2m³ thông qua đường ống nhựa PCV Ø27mm và được bơm về hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày.đêm bằng đường ống PVC Ø42mm.

- Nước thải phát sinh từ máy in và vệ sinh máy in tại xưởng 2 với lưu lượng khoảng 5 m³/ngày.đêm được thu gom về hố thu gom số 3 bằng bê tông cốt thép có thể tích 2m³ và thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày.đêm bằng đường ống PVC Ø42mm.

- Nước thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, xả đáy lò hơi khoảng 4,98 m³/ngày.đêm được thu gom vào 3 bể lắng có thể tích 1m³ (1m x 1m x 1m) để giải nhiệt trước khi bơm về hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày.đêm bằng đường ống PVC Ø42mm.

Toàn bộ nước thải của cơ sở được thu gom và được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công suất 60m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được dẫn theo ống PVC Ø42mm dài 200m bơm trực tiếp ra tuyến thoát nước của đường Điều Xiển, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, dẫn đến suối Linh, dẫn ra sông Cái và chảy vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất → Hố gom → Bể điều hòa 1 → Bể khử màu → Bể lắng 1 → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng 2 → Bể điều hòa 2 (tiếp nhận thêm nước thải sinh hoạt) → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,1.

- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày.đêm;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, H₃PO₄, PAC, NaOH, Polymer (khoảng 14,03 kg/tháng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình công nghệ.

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời thay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra dự án để phát hiện sự cố một cách sớm nhất; không để vượt công suất xử lý.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; hút hầm bể tự hoại định kỳ.

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sau 60 ngày kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải (tại hố ga thu gom nước thải tập trung).

- Nước thải sau xử lý: tại hố ga giám sát sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, đảm bảo đạt giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$; không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

- Thực hiện đấu nối hệ thống thoát nước của cơ sở vào hệ thống thoát nước chung của khu vực theo đúng quy định pháp luật.

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn phát sinh khí thải thuộc đối tượng cấp phép:

+ Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi, lưu lượng 16.000 m³/giờ.

- Nguồn phát sinh khí thải không thuộc đối tượng cấp phép:

+ Nguồn số 02: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ khu vực in (Toàn bộ mực in sử dụng tại cơ sở đều là mực in gốc nước, thành phần nước >80%. Bên cạnh đó, máy in tại cơ sở sử dụng quy trình hoàn toàn khép kín, do đó chỉ phát sinh nước thải mực in và nước thải từ quá trình vệ sinh máy in. Đối với công nhân làm việc tại công đoạn này được trang bị đầy đủ khẩu trang và bảo hộ lao động, đảm bảo an toàn cho sức khỏe của công nhân. Do vậy, nguồn ô nhiễm này được đánh giá là không đáng kể và không cần công trình xử lý)

+ Nguồn số 03: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ khu vực pha keo, trộn keo, dán keo. (Hồ dán trong quá trình sản xuất được phối trộn từ các nguyên liệu có nhiệt độ sôi rất cao (trên nhiệt độ sôi của nước là 100°C), ngoài ra gốc cấu tạo của các loại keo dán và hồ dán là gốc Hydrocacbon nên trong quá trình ghép lớp tạo tấm carton (với nhiệt độ sấy khoảng 180°C) thì hơi sinh ra chủ yếu là hơi nước bốc hơi. Do vậy, nguồn ô nhiễm này được đánh giá là không đáng kể và không cần công trình xử lý)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng nguồn số 01): 01 ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 1.212.052; Y(m) = 406.907.

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải: 85A, đường Điều Xiển, khu phố 9, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải thoát qua ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói cao 18m, xả thải liên tục 24/24 giờ (khi phát sinh).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với các hệ số K_v = 0,6 và K_p = 1 theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép (1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	<i>Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)</i>	<i>Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)</i>
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	120		
4	SO ₂	mg/Nm ³	300		
5	NO _x	mg/Nm ³	510		
6	CO	mg/Nm ³	600		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và $K_p = 1$).

*** Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025: đề nghị chủ dự án rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).**

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng đốt của lò hơi được thu gom bằng đường ống bằng thép, đường kính D700mm về hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường thông qua ống khói có đường kính 500mm, cao khoảng 18m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, Khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Bể nước → Ống khói → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường.

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ vận hành sản xuất khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sau 60 ngày kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Các nguồn khí thải phát sinh không phải kiểm soát, cụ thể:

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu DO. Do sử dụng nhiên liệu dầu DO nên không thuộc đối tượng yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải và quan trắc môi trường. Tuy nhiên, yêu cầu Công ty phải đảm bảo luôn sử dụng nhiên liệu sạch (dầu DO đạt tiêu chuẩn)

- Các quạt thông gió, máy điều hòa phát sinh khí có cùng tính chất với không khí trong nhà, tuy nhiên, chất lượng không khí phải đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn và vệ sinh lao động.

3.2. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.3. Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo bụi, khí thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường quy định.

3.4. Thực hiện các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động của cơ sở.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.8. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /6/2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ máy in flexo 1;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ máy in flexo 2;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ máy in flexo 3;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ máy in flexo 4;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ máy in flexo 5;
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ máy in flexo 6;
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ máy in flexo 7;
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực chuyển máy tạo sóng;
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy cán lần xén biên;
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng 350 KVA;
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung từ hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí: X(m)= 1.212.098; Y(m)= 406.984;
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí: X(m)= 1.212.095; Y(m)= 406.987;
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí: X(m)= 1.212.094; Y(m)= 406.982;
- Nguồn số 04: Tọa độ vị trí: X(m)= 1.212.157; Y(m)= 406.944;
- Nguồn số 05: Tọa độ vị trí: X(m)= 1.212.140; Y(m)= 406.950;
- Nguồn số 06: Tọa độ vị trí: X(m)= 1.212.153; Y(m)= 406.948;
- Nguồn số 07: Tọa độ vị trí: X(m)= 1.212.142; Y(m)= 406.956;
- Nguồn số 08: Tọa độ vị trí: X(m)= 1.212.158; Y(m)= 406.947;
- Nguồn số 09: Tọa độ vị trí: X(m)= 1.212.141; Y(m)= 406.952;
- Nguồn số 10: Tọa độ vị trí: X(m)= 1.212.147; Y(m)= 406.909;
- Nguồn số 11: Tọa độ vị trí: X(m)= 1.212.165; Y(m)= 406.911;
- Nguồn số 12: Tọa độ vị trí: X(m)= 1.212.055; Y(m)= 406.908.

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến 107⁰45' múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ hoạt động của cơ sở được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường hoạt động cơ sở.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

- Bố trí vành đai cây xanh bao quanh khuôn viên cũng góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực dự án để hạn chế tiếng ồn, hạn chế bóp còi trong khu vực dự án.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /6/2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	16
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	16 01 06	Rắn	NH	150
Tổng cộng					166

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	3.602.930
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	TT-R	1.200
3	Dây đai thải	-	-	380
4	Bùn thải từ bể tự hoại	-	-	7.098
5	Tro đáy, xỉ, bụi từ lò hơi (trừ các loại trên)	04 01 04	TT	21.545
Tổng khối lượng				3.633.153

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Chất thải rắn thông thường	Khối lượng (Kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	37.440
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm tái chế	18.720
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	6.240
Tổng cộng		62.400

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (Kg/năm)	Trạng thái (thể tồn tại)	Ký hiệu phân loại
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	375	Rắn	KS
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	300	Rắn	KS
3	Thùng chứa mực in thải	08 02 04	1.877	Rắn	KS
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp.	12 06 05	183.247	Bùn	KS
Tổng khối lượng			185.799		

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa dung tích chứa 160 lít và 240 lít.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 25,85 m².

- Vị trí: có tọa độ X (m): 1.212.107; Y (m): 406.969.

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: có tường bao, mái che bằng tôn, nền bê tông, lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại tại kho lưu giữ, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại kho lưu giữ chất thải nguy hại.

- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa dung tích chứa 240 lít.

2.2.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 108 m²

- Vị trí có tọa độ X (m): 1.212.082; Y (m): 406.897 (sát khu chứa chất thải nguy hại).

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°45, múi chiều 3°).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp bảng cảnh báo theo tiêu chuẩn.
- Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy, dung tích chứa 660 lít đặt tại nhà vệ sinh, văn phòng, khuôn viên, khu vực tập kết rác trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa (vị trí tập kết rác sinh hoạt):

- Diện tích khu vực tập kết: diện tích 2m²
- Vị trí: có tọa độ X (m): 1.204.270; Y (m): 411.665.

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°45, múi chiều 3°).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: ngoài trời không có mái che; chất thải chứa trong các thùng rác có dung tích 660L, có nắp đậy kín.
- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy theo quy định.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó các sự cố khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của dự án; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Tân Biên và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Biên Hòa theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Tân Biên về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Tân Biên nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Biên Hòa để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /6/2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ Dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo theo các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành; tuyệt đối không xả nước thải, khí thải chưa qua xử lý ra môi trường; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải, khí thải trong khuôn viên dự án; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Công khai, minh bạch các vị trí xả nước thải, khí thải.

5. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định; Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

6. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

7. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về UBND thành phố Biên

Hòa trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về UBND thành phố Biên Hòa trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

8. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.

9. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

10. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo nội dung được cấp giấy phép quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo Quyết định số 3323/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu trữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

11. Trong quá trình hoạt động nếu Dự án đầu tư có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.